

Số: 52/BC-THCSBC

Bình Chuẩn, ngày 25 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ quản lý công tác 3 công khai năm học 2021-2022

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 310/PGDĐT ngày 15/10/2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thực hiện báo cáo công tác công khai năm học 2020-2021 và kế hoạch nhiệm vụ 3 công khai năm học 2021-2022 theo yêu cầu Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT;

Trường THCS Bình Chuẩn báo cáo kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ quản lý công tác 3 công khai năm học 2021-2022 như sau:

Phần thứ nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Số lượng lớp, cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), học sinh (HS) năm học 2020-2021;

* Đội ngũ cán bộ giáo viên, công nhân viên: 148/117 nữ (trong đó có 12 GV hợp đồng dưới 12 tháng).

- CBQL: 03/01 nữ. Nhân viên: 7/6 nữ. Giáo viên: 137/110 nữ.

* Năm học 2020-2021 trường có 98 lớp với số học sinh cuối năm 4305. Số học sinh so với đầu năm giảm 94 HS Trong đó:

+ Chuyển đến: 12 trường hợp, trong đó chuyển đến khối 6 là 03 học sinh, khối 7 là 05 học sinh, khối 8 là 04 học sinh. Chuyển đi: 63 trường hợp, trong đó khối 6 là 17 học sinh, khối 7 là 17 học sinh, khối 8 là 14 học sinh, khối 9 là 15 học sinh. Bỏ học: 43 trường hợp, chiếm tỷ lệ 0.98%.

+ Số học sinh lưu ban hoặc không đủ điều kiện xét tốt nghiệp (TN) năm học 2020-2021: 10 HS chiếm tỷ lệ 1.3%.

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, dưới chuẩn.

- CBQL: Trình độ đạt chuẩn 3/3 đạt 100%.

- Giáo viên: 01 GV trình độ Thạc sĩ (trên chuẩn đạt 0,72 %), 117 GV trình độ Đại học (đạt chuẩn 84,38%), 20 GV trình độ Cao đẳng (14,49%).

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới các trường học năm học 2020-2021 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)

- Năm học 2020-2021 trường không có đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới.

- Công tác xã hội hóa, tài trợ: Bằng những tấm lòng của các Mạnh Thường Quân cũng đã hỗ trợ cho nhà trường những công trình hết sức thiết thực:

+ Đã làm được giàn lưới lan che mát cho học sinh trị giá hơn 60.000.000đ.

+ Tài trợ tiền sơn lại bàn ghế phục vụ học sinh 15.000.000đ.

+ Đặc biệt tại cơ sở mới: Các nhà Mạnh Thường Quân đã hỗ trợ làm con đường bê tông từ ngõ vào trị giá hơn 20.000.000đ.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI TẠI ĐƠN VỊ NĂM HỌC 2020-2021

1. Hình thức:

- Thực hiện công khai tại bảng thông báo của nhà trường, trang web của đơn vị và trong đại hội phụ huynh học sinh, Hội nghị cán bộ viên chức. Nhận xét đánh giá: Nhà trường có tiến hành thực hiện 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT quy định. Nội dung công khai theo mẫu hướng dẫn. Qua đây giúp cho phụ huynh biết được chất lượng giáo dục, tình hình cơ sở vật chất của nhà trường đồng thời góp phần tạo niềm tin trong công tác giáo dục của trường.

2. Nội dung công khai:

2.1 Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) **Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2020-2021:** Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; kết

quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo mẫu 09- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2020-2021; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, có phân biệt theo các khối lớp (Theo mẫu 10- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia: Trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2018-2023.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: Quyết định thành lập Hội đồng, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá.

2.2 Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học đang sử dụng (Theo mẫu 11- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo (Theo mẫu 12- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

2.3 Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Trong năm học 2020-2021, không có đơn thư thắc mắc về nội dung mà trường đã công khai của phụ huynh kể cả đội ngũ giáo viên.

* **Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai:** Cơ sở vật chất của nhà trường đáp ứng đầy đủ yêu cầu của công tác công khai.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2021-2022 VÀ KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021-2022

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2021-2022

1. Khái quát tình hình trường học đầu năm học 2021-2022



Toàn trường có 57 lớp, tổng số: 2499 học sinh, nữ: 1198, trong đó:

- + Lớp 6: 14 lớp; TS: 581 học sinh; Nữ: 284 ; bình quân 42 học sinh/lớp
- + Lớp 7: 17 lớp; TS: 771 học sinh; Nữ: 382; bình quân 45 học sinh/lớp
- + Lớp 8: 14 lớp; TS: 627 học sinh; Nữ: 309; bình quân 45 học sinh/lớp
- + Lớp 9: 12 lớp; TS: 520 học sinh; Nữ: 223; bình quân 43 học sinh/lớp

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, dưới chuẩn.

- Tổng số CBGVNV: 95; Nữ: 73, (trong đó có 07 hợp đồng dưới 12 tháng)
- CBQL: 03; nữ: 01; Đạt chuẩn 3/3 đạt 100%
- Tổng số giáo viên đứng lớp: 85 giáo viên; nữ: 66; Bình quân: 1,49 GV/lớp
- Trình độ giáo viên giảng dạy:
 - + Trên chuẩn: 2 giáo viên
 - + Đạt chuẩn: 70 giáo viên
 - + Dưới chuẩn: 13 giáo viên

3. Tình hình công khai đầu năm học 2021-2022: Trường đã thực hiện công khai theo các biểu mẫu quy định.

a) Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021-2022: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo mẫu 09- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2020 - 2021; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, có phân biệt theo các khối lớp (Theo mẫu 10- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)..

c) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng; số thiết bị dạy học đang sử dụng (Theo mẫu 11- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

d) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng, chức danh và trình độ đào tạo (Theo mẫu 12- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

e) Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

- Công khai các khoản chi theo năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

II. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG 3 CÔNG KHAI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021-2022

1. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

2. Nội dung thực hiện:

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a. Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. (Biểu mẫu 09- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b. Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (Biểu mẫu 10- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường:

P.T
IG
HỌ
Ở
TUẢ
ĐM

a. *Cơ sở vật chất*: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, số thiết bị dạy học đang sử dụng. (Biểu mẫu 11- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

b. *Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên*: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

2.3. Công khai thu chi tài chính:

- Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ theo hướng dẫn của Sở, Phòng.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 61/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả thanh tra, kiểm toán (nếu có).

3. Nhiệm vụ các giải pháp thực hiện:

*** Hình thức và thời điểm công khai:**

3.1. Hình thức:

- Công khai trên website của nhà trường.

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Công khai trong các cuộc họp hội đồng sư phạm, họp Ban đại diện CMHS, họp PHHS toàn trường, Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động.

3.2. Thời điểm công khai:

- Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

*** Tổ chức thực hiện:**

3.3. Trách nhiệm của hiệu trưởng:

- Triển khai kế hoạch Quy chế công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 đến tập thể CBGVNV và phụ huynh học sinh.

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường, của các cấp.

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem.

- Đưa lên website của nhà trường.

3.4. Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế công khai:

| | | | |
|---|-------------------------|----------------------------|------------|
| 1 | Ông Phan Ánh Duyên | Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng | Trưởng ban |
| 2 | Bà Trần Lê Nhật Thảo | CTCĐCS - Phó Hiệu trưởng | Phó ban |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Nuôi | Phó Hiệu trưởng | Phó ban |
| 4 | Bà Hồ Ngọc Bích | Phó ban Thanh tra ND | Thành viên |
| 5 | Bà Lê Thị Thảo Linh | Tổng phụ trách Đội | Thành viên |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Bí thư Chi đoàn | Thành viên |
| 7 | Bà Nguyễn Thị Lan Oanh | Văn thư- Kế toán | Thành viên |
| 8 | Bà Nguyễn Thị Thu Cúc | Giáo viên-Thủ quỹ | Thành viên |

Trên đây là Báo cáo Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và kế hoạch nhiệm vụ quản lý công tác 3 công khai các cơ sở giáo dục năm học 2021- 2022 của trường THCS Bình Chuẩn./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.



PHAN ÁNH DUYÊN

Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THUẬN AN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH CHUẨN**

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2020 - 2021**

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|-----|--|---|--|---|---|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em đúng 11 đến 13 tuổi thuộc địa bàn P. Bình Chuẩn; - Hoàn thành CT bậc Tiểu học - Số lớp: 30 lớp với 1371 học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận chuyển trường đối với học sinh có nơi ở tại địa bàn Phường Bình Chuẩn. - Số lớp: 27 lớp với 1206 hs | <ul style="list-style-type: none"> - Số lớp: 23 lớp với 980 hs | <ul style="list-style-type: none"> - Số lớp: 18 lớp với 748 hs |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | Thực hiện theo chương trình giáo dục của Bộ giáo dục | | | |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. | <ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình qua điện thoại, sổ liên lạc điện tử, các cuộc họp... - Hoạt động của Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. | | | |
| | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh... - Tích cực, siêng năng, chuyên cần, nghiêm túc. Phát huy tính chủ động sáng tạo trong học tập, rèn luyện để đạt kết quả cao. | | | |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh được đi tham quan về nguồn kết hợp với học tập dã ngoại ít nhất 1 lần/năm học (tháng 3). - Học sinh được tham gia các phong trào văn nghệ, | | | |



| | | | | | |
|----|---|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | <p>câu lạc bộ Mỹ thuật, câu lạc bộ thể dục thể thao, rèn luyện thể chất nhằm tăng cường sức khỏe đồng thời phát triển tốt những năng khiếu của bản thân.</p> <p>- Tham gia các hoạt động cộng đồng, từ thiện xã hội để cảm nhận và hoàn thiện tư cách phẩm chất.</p> | | | |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <p>- Về năng lực, phẩm chất: cuối năm học đạt 99,84% hạnh kiểm từ khá trở lên, không có học sinh xếp loại yếu về hạnh kiểm. Biết thông cảm, chia sẻ giúp đỡ các bạn có hoàn cảnh khó khăn, trên kính dưới nhường. Không nói tục trong và ngoài trường. Ngoan ngoãn vâng lời cha mẹ và thầy cô.</p> <p>- Sức khỏe: 99 % học sinh có sức khỏe tốt. Giáo dục học sinh bảo vệ sức khỏe răng miệng, mắt, vệ sinh phòng chống dịch bệnh</p> | | | |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 98,83% đạt từ TB trở lên | 96,44 % đạt từ TB trở lên | 98,77% đạt từ TB trở lên | 98,67 % đạt từ TB trở lên |

Bình Chuẩn, ngày 07 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Ánh Duyên



Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THUẬN AN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH CHUẨN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2020 - 2021

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 4305 | 1371 | 1206 | 980 | 748 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 3578 (83.11) | 1226 (89.42) | 1018 (84.41) | 847 (86.43) | 487 (65.11) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 720 (16.72) | 142 (10.36) | 186 (15.42) | 132 (13.47) | 260 (34.76) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 7 (0.16) | 3 (0.22) | 2 (0.17) | 1 (0.1) | 1 (0.13) |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 4305 | 1371 | 1206 | 980 | 748 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 838 (19.47) | 340 (24.80) | 213 (17.66) | 187 (19.08) | 98 (13.1) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 1407 (32.68) | 536 (39.1) | 387 (32.09) | 321 (32.76) | 167 (22.33) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 1979 (45.97) | 479 (34.94) | 563 (46.68) | 460 (46.94) | 473 (63.24) |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 33 (0.77) | 2 (0,15) | 22 (1.82) | 3 (0.31) | 6 (0,80) |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 48 (1.11) | 14 (1.02) | 21 (1.74) | 9 (0.92) | 4 (0.53) |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm học | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 4224 (98.11) | 1387 (98.83) | 1163 (96.44) | 968 (98.77) | 738 (98.67) |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 838 (19.47) | 340 (24.80) | 213 (17.66) | 187 (19.08) | 98 (13.1) |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 1407 (32.68) | 536 (39.1) | 387 (32,09) | 321 (32.76) | 167 (22.33) |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 271 (6,29) | 78 (5.69) | 119 (9.87) | 74 (7.55) | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 81 (1.89) | 16 (1.17) | 43 (3.56) | 12 (1.23) | 10 (1.33) |



| | | | | | | |
|-------------|---|-----------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 12/63 (0,27/1.46) | 3/17 (0.21/ 1.24) | 5/17 (0,41/ 1.4) | 4/14 (0,4/ 1,43) | 0/15 (0/2.0) |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 43 (0,98%) | 13 (0.92) | 12 (0.97) | 11 (1,09) | 7 (0.91) |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp Huyện/Thị | 5 | | | 5 | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 7 | 0 | 0 | 0 | 7 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | | 748 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | 738 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 98 (13.1) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 167 (22.33) |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 473 (63.24) |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 2223/2082 | 693/678 | 633/573 | 533/447 | 364/384 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 112 | 45 | 35 | 21 | 11 |



Bình Chuẩn, ngày 07 tháng 6 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



Phan Ánh Duyên

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THUẬN AN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH CHUẨN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 36 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 36 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 03 | - |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 8 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 2 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 44 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 6765 | 2.33 |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 4059 | 1.4 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 2440.6 | 0.84 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 561.4 | 0.19 |
| 3 | Diện tích phòng chuẩn bị (m ²) | 72.6 | 0.02 |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 105 | 0.03 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | | |
| 5 | Diện tích phòng khác (Công đoàn, Đội, Truyền thống)(m ²) | 112 | |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 16 | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 4 | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 4 | |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 4 | |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 4 | |



| | | | |
|-------------|---|----|--|
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 3 | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 2 | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 2 | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | 2 | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | | |
| 4 | | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 92 | |

| | | | |
|-----------|---|----|-----------------|
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 2 | |
| 2 | Cát xét | 0 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3 | |
| 5 | Bảng tương tác thông minh | 46 | |
| 6 | Thiết bị khác | | |

| | | |
|-----------|----------------|----------------------------|
| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
| X | Nhà bếp | |
| XI | Nhà ăn | |

| | | | | |
|-------------|--|--|--------|-------------------------|
| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | | | |
| XIII | Khu nội trú | | | |

| | | | | | | |
|------------|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 4 | | 8/8 | | |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)



| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet (ADSL) | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

Bình Chuẩn, ngày 07 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Ánh Duyên



Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ THUẬN AN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ BÌNH CHUÂN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2020-2021**

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|---|------------|------------------|----------|------------|-----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|----------|-----|-----|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TCCN | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 148 | | 1 | 122 | 21 | 1 | 3 | 60 | 72 | | | | | |
| I | Giáo viên | 138 | | 1 | 117 | 20 | | | 58 | 68 | | | | | |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 24 | | | 19 | 5 | | | 11 | 9 | | 7 | 13 | | |
| 2 | Lý | 7 | | | 3 | 4 | | | 4 | 2 | | 1 | 5 | | |
| 3 | Hóa | 7 | | | 6 | 1 | | | 2 | 4 | | 1 | 5 | | |
| 4 | Sinh | 11 | | | 8 | 3 | | | 6 | 4 | | 3 | 7 | | |
| 5 | KTNN,KTCN | 4 | | | 1 | 3 | | | 4 | | | 0 | 4 | | |
| 6 | Tiếng Anh | 15 | | | 14 | 1 | | | 5 | 8 | | 9 | 4 | | |
| 7 | Văn | 26 | | 1 | 23 | 2 | | | 9 | 16 | | 5 | 20 | | |
| 8 | Sử | 9 | | | 9 | | | | 2 | 6 | | 3 | 5 | | |
| 9 | Địa | 8 | | | 8 | | | | 2 | 5 | | 3 | 4 | | |
| 10 | GDCD | 6 | | | 6 | | | | 3 | 3 | | 1 | 5 | | |
| 11 | Thể dục | 11 | | | 11 | | | | 7 | 4 | | 1 | 10 | | |
| 12 | Nhạc | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 1 | 1 | | |
| 13 | Mỹ thuật | 4 | | | 3 | 1 | | | 1 | 3 | | 1 | 3 | | |
| 14 | Tin học | 4 | | | 4 | | | | 1 | 3 | | 1 | 3 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | | 3 | | | | | 3 | | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | | 2 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| III | Nhân viên | 7 | | | 2 | 1 | 1 | 3 | 2 | 1 | | | | | |
| 1 | Nhân viên văn thư | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | |

